

Số: 21/2022/NQ-HĐND

Kon Tum, ngày 23 tháng 6 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM  
KHÓA XII KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 18 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*



*Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 03 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 173/BC-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.**

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khoá XII Kỳ họp Chuyên đề thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

**Nơi nhận:** *ĐVT*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Bộ Tư pháp (*Cục kiểm tra văn bản QPPL*);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (*Vụ Pháp chế*);
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Kon Tum;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐ.



**CHỦ TỊCH**

**Dương Văn Trang**

## QUY ĐỊNH

**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

### Chương I

## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này Quy định nguyên tắc tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum (*sau đây gọi tắt là Chương trình*).

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, ban, ngành và các đơn vị thuộc tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các xã, phường, thị trấn; các đơn vị khác sử dụng vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 để thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh Kon Tum (*sau đây gọi tắt là các Sở, ban, ngành và địa phương*).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình trong giai đoạn 2021-2025.

### Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; bảo đảm không vượt quá tổng mức vốn đầu tư,



vốn sự nghiệp và không thay đổi cơ cấu nguồn vốn của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng phù hợp với các mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025, các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt giai đoạn trước nhưng chưa đủ nguồn lực thực hiện đã được tích hợp tại nội dung Chương trình; tập trung đầu tư, hỗ trợ các xã, thôn khó khăn nhất; giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù; ưu tiên cho các địa bàn còn thiếu hụt cơ sở hạ tầng thiết yếu; phân bổ vốn đầu tư Chương trình tập trung, không phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

4. Ưu tiên bố trí ngân sách trung ương đầu tư các công trình giao thông cho các xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; đầu tư công trình giao thông kết nối (*hệ thống cầu, đường giao thông*), công trình điện lưới quốc gia phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh cho các huyện nghèo có nhiều xã biên giới, xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn; đầu tư trường dân tộc nội trú cho huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, có nhiều xã đặc biệt khó khăn nhưng chưa có địa điểm hoặc phải thuê địa điểm hoạt động.

5. Việc phân bổ vốn phải đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; tăng cường phân cấp cho cơ sở để tạo sự chủ động, linh hoạt cho các địa phương, các cấp, các ngành trong triển khai, thực hiện Chương trình trên cơ sở nội dung, định hướng, lĩnh vực cần ưu tiên, phù hợp với đặc thù, điều kiện, tiềm năng lợi thế từng địa phương, từng vùng theo quy định của pháp luật, đảm bảo công khai, minh bạch, dễ thực hiện.

6. Phân bổ kế hoạch vốn hằng năm cho các Sở, ban, ngành và địa phương thực hiện Chương trình theo kết quả giải ngân của năm trước năm kế hoạch; ưu tiên phân bổ cho các địa phương, các dự án, tiểu dự án, nội dung của Chương trình bảo đảm tiến độ giải ngân.

7. Phân bổ vốn của Chương trình bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

## **Chương II**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 4. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm**

1. Tổng nguồn vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm để thực hiện Chương trình phân bổ cho các Sở, ban, ngành và địa phương theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, các văn bản hướng dẫn về nội dung này.

2. Các Sở, ban, ngành và địa phương tham gia thực hiện Chương trình căn cứ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước được giao xây dựng kế hoạch thực hiện, xác định mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể, xây dựng phương án phân bổ vốn ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Nguồn vốn phân bổ hằng năm của Chương trình phải phù hợp với kế hoạch trung hạn được cấp có thẩm quyền thông qua và khả năng cân đối ngân sách hằng năm; ưu tiên bố trí vốn để hoàn thành các chương trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch năm trước sang năm sau; ưu tiên các địa phương giải ngân nhanh để tạo điều kiện sớm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nội dung đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

### **Điều 5. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ nguồn vốn ngân sách trung ương**

Tiêu chí, định mức và phương pháp tính toán, xác định phân bổ nguồn vốn ngân sách trung ương (*vốn đầu tư và vốn sự nghiệp*) cho các Sở, ban, ngành và địa phương thực hiện Chương trình quy định chi tiết tại 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Tổng số vốn phân bổ cho địa phương thứ k ( $T_k$ ) được tổng hợp từ vốn phân bổ của các dự án, tiểu dự án thành phần thứ i ( $V_{k,i}$ ) của địa phương đó:

$$T_k = \sum_{i=1}^n V_{k,i}$$

Trong đó:

- i là dự án, tiểu dự án thứ i

$$(i = \overline{1, n})$$

- k là huyện thứ k

$$(k = \overline{1, 10})$$

Phương pháp tính toán, xác định vốn phân bổ của địa phương (k) theo tiêu chí của từng dự án, tiểu dự án thành phần (i):

$$V_{k,i} = Q_i \cdot X_{k,i}$$

Trong đó:

-  $V_{k,i}$ : Vốn phân bổ của dự án, tiểu dự án thứ i cho địa phương thứ k.

-  $X_{k,i}$ : Số điểm dự án, tiểu dự án thứ i của địa phương thứ k.

-  $Q_i$ : Vốn định mức cho 01 điểm phân bổ của dự án, tiểu dự án thứ i

$$Q_i = \frac{G_i}{\sum_{k=1}^n X_{k,i}}$$

$G_i$ : Vốn ngân sách nhà nước để phân bổ cho dự án, tiểu dự án thứ i.

## **Điều 6. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình**

### 1. Quy định chung

a) Hàng năm, ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu 10% tổng ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho địa phương.

b) Ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện, xã đảm bảo bố trí đủ vốn đối ứng cho từng dự án, tiểu dự án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã được cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện phân bổ vốn đối ứng theo đúng nguyên tắc, tiêu chí tại Quy định này. Đối với địa phương không bố trí đủ vốn đối ứng trong năm kế hoạch theo quy định, khi phân bổ kế hoạch vốn năm sau, ngân sách tỉnh sẽ trừ tương ứng số vốn đối ứng còn thiếu của địa phương.

### 2. Quy định cụ thể

a) Ngân sách tỉnh bố trí vốn đối ứng tối đa 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ cho các dự án, tiểu dự án được cấp thẩm quyền phân bổ, giao các đơn vị cấp tỉnh thực hiện.

b) Ngân sách các huyện, thành phố bố trí vốn đối ứng tối thiểu 10% tổng ngân sách Trung ương hỗ trợ cho các dự án, tiểu dự án được cấp thẩm quyền phân bổ, giao các huyện, thành phố thực hiện.

## **Điều 7. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức và chỉ đạo các Sở, ban, ngành và địa phương triển khai thực hiện Nghị quyết này. Đồng thời phân công các cơ quan chủ trì Chương trình phối hợp, nghiên cứu đề xuất các nhiệm vụ bám sát mục tiêu, nội dung của các Chương trình mục tiêu quốc gia và tình hình thực tế tại địa phương.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

**Phụ lục 1**  
**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 1**  
**GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở,**  
**ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT**

**1. Phân bổ vốn đầu tư**

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

<b>T T</b>	<b>Nội dung tiêu chí</b>	<b>Số điểm</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tổng số điểm</b>
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất ở	0,4	a	0,4 x a
2	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nhà ở	0,4	b	0,4 x b
3	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất sản xuất	0,225	c	0,225 x c
4	Cứ 1 công trình nước sinh hoạt tập trung	30	d	30 x d
	<b>Tổng cộng</b>			<b>X<sub>k,i</sub></b>

Số lượng (a, b, c, d) trên cơ sở thực trạng, nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương tổng hợp trong Đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt và Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp**

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

<b>T T</b>	<b>Nội dung tiêu chí</b>	<b>Số điểm</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tổng số điểm</b>
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề	0,1	a	0,1 x a
2	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	0,03	b	0,03 x b
	<b>Tổng cộng</b>			<b>X<sub>k,i</sub></b>



Số lượng (a, b) trên cơ sở thực trạng, nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương tổng hợp trong Đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt và Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình./.

**Phụ lục 2**  
**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 2**  
**QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH**  
**DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT**

**1. Phân bổ vốn đầu tư**

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành: Không.

b) Phân bổ cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

<b>TT</b>	<b>Nội dung tiêu chí</b>	<b>Số điểm</b>
1	Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng được tính 10 điểm	10
2	Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm	01
3	Mỗi dự án tại xã biên giới được tính thêm	5
	<b>Tổng cộng điểm</b>	<b>X<sub>k,i</sub></b>

Nguồn số liệu trên cơ sở thực trạng, nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương tổng hợp trong Đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt và Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

**2. Phân bổ vốn sự nghiệp**

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành: Không.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

<b>TT</b>	<b>Nội dung tiêu chí</b>	<b>Số điểm</b>
1	Mỗi dự án có quy mô vốn sự nghiệp đến 10 triệu đồng được tính 0,1 điểm; phần còn lại cứ tăng thêm vốn sự nghiệp 10 triệu đồng được tính thêm	0,1
	<b>Tổng cộng điểm</b>	<b>X<sub>k,i</sub></b>

Nguồn số liệu căn cứ trên cơ sở thực trạng, nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương tổng hợp trong Đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt và Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình./.

**Phụ lục 3**

**PHÂN BỔ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 3  
PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG, PHÁT HUY  
TIỀM NĂNG, THÉ MẠNH CỦA CÁC VÙNG MIỀN ĐỂ SẢN XUẤT  
HÀNG HOÁ THEO CHUỖI GIÁ TRỊ**

**1. Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân**

1.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan (trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh): Không quá 26,42% tổng số vốn của tiểu dự án (*Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn không quá 16,92%, Ban Quản lý Vườn quốc gia Chư Mo Rai không quá 8,29%, Công ty Lâm nghiệp Kon Plông không quá 1,21%*).

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	0,004	a	0,004 x a
2	Mỗi ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	0,004	b	0,004 x b
3	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung	0,016	c	0,016 x c
4	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ	0,1	d	0,1 x d
5	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ	0,3	đ	0,3 x đ



6	Mỗi tấn gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ	0,12	e	0,12 x e
<b>Tổng cộng điểm</b>				<b>X<sub>k,i</sub></b>

Số lượng (a, b, c, d, đ, e) trên cơ sở thực trạng, nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương, đơn vị liên quan tổng hợp trong Đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt và Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

## **2. Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

### 2.1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: 100% tổng số vốn của tiểu dự án để thực hiện nội dung Hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Không.

### 2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

- Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành: Không quá 9% tổng số vốn của tiểu dự án để xây dựng mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Ban Dân tộc không quá 1%, Sở Công Thương không quá 0,7%, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn không quá 5,8%, các cơ quan: Liên Minh Hợp tác xã tỉnh, Tỉnh đoàn, Hội Nông dân tỉnh, mỗi cơ quan không quá 0,5%).

- Phân bổ cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

\* Phân bổ vốn Hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý: Không quá 10% tổng số vốn sự nghiệp của tiểu dự án cho huyện Tu Mơ Rông và huyện Đăk Glei.

\* Phân bổ vốn phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư.

+ Nhóm tiêu chí cơ bản: xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.

<b>TT</b>	<b>Nội dung tiêu chí</b>	<b>Điểm</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tổng số điểm</b>
1	Mỗi xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III)	28	a	28 x a
2	Mỗi thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III ( <i>Số thôn đặc biệt khó khăn được</i>	5	b	5 x b

	<i>tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã</i>			
	<b>Tổng cộng điểm</b>			<b>A<sub>k,i</sub></b>

+ Nhóm tiêu chí ưu tiên đối với xã đặc biệt khó khăn hơn:

- Tiêu chí xã đặc biệt khó khăn đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền:

<b>TT</b>	<b>Nội dung tiêu chí</b>	<b>Điểm</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tổng số điểm</b>
1	Xã đặc biệt khó khăn đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền	2	a	2 x a
	<b>Tổng cộng điểm</b>			<b>B<sub>k,i</sub></b>

- Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn

<b>TT</b>	<b>Nội dung tiêu chí</b>	<b>Điểm</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tổng số điểm</b>
1	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn	0,15	a	0,15 x a
	<b>Tổng cộng điểm</b>			<b>C<sub>k,i</sub></b>

Xã đặc biệt khó khăn được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (*Quyết định số 861/QĐ-TTg*) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (*Quyết định số 612/QĐ-UBND*) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định 861/QĐ-TTg.

Tổng số điểm  $X_{k,i}$  của địa phương thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí:  $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

**Phụ lục 4**

**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 4  
ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG  
TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

**1. Tiêu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

1.1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho Sở Y tế: Không quá 1,87% tổng số vốn của tiêu dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn:

<b>TT</b>	<b>Nội dung tiêu chí</b>	<b>Điểm</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tổng số điểm</b>
1	Mỗi xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III)	100	a	100 x a
2	Xã ATK thuộc khu vực II, I ( <i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i> )	90	b	90 x b
3	Mỗi thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III ( <i>số thôn đặc biệt khó khăn được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III</i> )	15	c	15 x c
4	Cứ 1 km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hoá	16	d	16 x d
5	Cứ xây mới 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi	44	e	44 x e
6	Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi	8	f	8 x f
7	Mỗi công trình giao thông mở mới đường	3.430	g	3.430 x g

	giao thông đến trung tâm xã ( <i>dành cho các xã chưa có đường tới trung tâm xã</i> )			
8	Mỗi công trình cầu giao thông kết nối các xã biên giới, xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn	500	h	500 x h
9	Mỗi công trình hạ tầng lưới điện cho các xã biên giới, xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn	1.000	i	1.000 x i
	<b>Tổng cộng điểm</b>			<b>A<sub>k,i</sub></b>

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

- Tiêu chí xã đặc biệt khó khăn đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã đặc biệt khó khăn đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền	10	a	10 x a
	<b>Tổng cộng điểm</b>			<b>B<sub>k,i</sub></b>

- Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn	0,3	a	0,3 x a
	<b>Tổng cộng điểm</b>			<b>C<sub>k,i</sub></b>

Xã đặc biệt khó khăn được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định 861/QĐ-TTg. Số liệu chợ; trạm y tế căn cứ số liệu trong báo cáo nghiên cứu khả thi và số liệu báo cáo tình hình thực tế của các địa phương.



Số km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hoá, công trình giao thông mới đường giao thông đến trung tâm xã, công trình cầu giao thông kết nối, hạ tầng lưới điện cho các xã biên giới, xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn căn cứ số liệu trong báo cáo nghiên cứu khả thi và số liệu báo cáo tình hình thực tế của các địa phương tổng hợp trong Đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Tổng số điểm  $X_{k,i}$  của địa phương thứ I được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí:  $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

## 1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho Sở Y tế: Không quá 3,2% tổng số vốn của tiêu dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III)	9	a	9 x a
2	Xã ATK thuộc khu vực II, I ( <i>xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i> )	8	b	8 x b
3	Mỗi thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III ( <i>số thôn đặc biệt khó khăn được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III</i> )	1,8	c	1,8 x c
	<b>Tổng cộng điểm</b>			$A_{k,i}$

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

. Tiêu chí xã đặc biệt khó khăn đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã đặc biệt khó khăn đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền	1	a	1 x a
	<b>Tổng cộng điểm</b>			$B_{k,i}$

. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn

<b>TT</b>	<b>Nội dung tiêu chí</b>	<b>Điểm</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tổng số điểm</b>
1	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn	0,03	a	0,03 x a
	<b>Tổng cộng điểm</b>			<b>C<sub>k,i</sub></b>

Xã đặc biệt khó khăn được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định 861/QĐ-TTg. Hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo căn cứ số liệu trong báo cáo nghiên cứu khả thi và số liệu báo cáo tình hình thực tế của các địa phương.

Tổng số điểm  $X_{k,i}$  của địa phương thứ i được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí:  $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

**Phụ lục 5**

**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 5  
PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG  
NGUỒN NHÂN LỰC**

**1. Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xoá mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số**

1.1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho Sở Giáo dục và Đào tạo: Không quá 42,8% tổng số vốn của tiểu dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

<b>TT</b>	<b>Nội dung tiêu chí</b>	<b>Số điểm</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tổng số điểm</b>
1	Mỗi phòng công vụ giáo viên bổ sung, nâng cấp	1,446	a	1,446 x a
2	Mỗi phòng ở cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp	1,446	b	1,446 x b
3	Mỗi phòng quản lý cho học sinh bán trú, nội trú bổ sung, nâng cấp	1,446	c	1,446 x c
4	Mỗi nhà ăn + nhà bếp bổ sung, nâng cấp	5,784	d	5,784 x d
5	Mỗi nhà kho chứa lương thực bổ sung, nâng cấp	4,5	đ	4,5 x đ
6	Mỗi công trình vệ sinh, nước sạch bổ sung, nâng cấp	4,5	e	4,5 x e
7	Mỗi nhà sinh hoạt, giáo dục văn hoá dân tộc bổ sung, nâng cấp	4,5	g	4,5 x g
8	Mỗi phòng học thông thường và phòng học bộ môn bổ sung, nâng cấp	3,759	h	3,759 x h

9	Mỗi công trình phụ trợ khác (Sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...) bổ sung, nâng cấp	2	k	2 x k
10	Mỗi trường dân tộc nội trú cho huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa có hoặc phải đi thuê địa điểm để hoạt động	450	l	450 x l
<b>Tổng cộng điểm</b>				<b>X<sub>k,i</sub></b>

Số lượng (a, b, c, d, đ, e, g, h, k, l) trên cơ sở thực trạng, nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương tổng hợp trong Đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt và Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

### 1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho Sở Giáo dục và Đào tạo: Không quá 93,4% tổng số vốn của tiểu dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi người học xoá mù chữ	0,5	a	0,5 x a
2	Mỗi lớp học xoá mù chữ	10	b	10 x b
3	Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phẩm phát cho người học	0,05	c	0,05 x c
4	Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị	500	d	500 x d
<b>Tổng cộng điểm</b>				<b>X<sub>k,i</sub></b>

Số lượng (a, b, c, d) trên cơ sở thực trạng, nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương tổng hợp trong Đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt và Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

## 2. Tiểu Dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số

2.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc



- Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành: 100% tổng số vốn của tiểu dự án (Ban Dân tộc không quá 34%, Sở Giáo dục và Đào tạo không quá 15 %, Sở Nội vụ không quá 21%, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh không quá 15%, Công an tỉnh không quá 15%).

- Phân bổ vốn cho các địa phương; Không.

Xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

b) Nội dung 2: Đào tạo đại học, sau đại học:

- Phân bổ vốn cho Sở Nội vụ: Không quá 9,8% tổng số vốn của tiểu dự án.

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi sinh viên được đào tạo đại học thuộc xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi	1,6	a	1,6 x a
	<b>Tổng cộng điểm</b>			<b>X<sub>k,i</sub></b>

Số lượng sinh viên được đào tạo đại học (a) được sử dụng làm căn cứ phân bổ vốn cho các địa phương.

Số lượng sinh viên và nội dung chi cụ thể theo thực tế, được tổng hợp trong Đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt và Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

Xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); huyện thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa tự cân đối được ngân sách.

### **3. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi**

3.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

3.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho Sở Lao động Thương binh và Xã hội: Không quá 2,5% tổng số vốn của tiểu dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung	Số điểm	Số lượng	Tổng điểm
1	Mỗi học viên được đào tạo nghề	0,035	a	0,035 x a

<b>Tổng cộng điểm</b>			<b>X<sub>k,i</sub></b>
-----------------------	--	--	------------------------

Số lượng học viên được đào tạo nghề (a) được sử dụng làm căn cứ phân bổ vốn cho các địa phương.

Số lượng học viên và nội dung chi cụ thể theo thực tế, được tổng hợp trong Đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt và Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

#### **4. Tiêu Dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp**

4.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

4.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho Ban Dân tộc: Không quá 75% tổng số vốn của tiểu dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau

<b>TT</b>	<b>Nội dung tiêu chí</b>	<b>Điểm</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tổng số điểm</b>
1	Mỗi xã đặc biệt khó khăn (Xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I ( <i>Xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i> )	15	a	15 x a
2	Mỗi thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III ( <i>Số thôn đặc biệt khó khăn được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã ngoài khu vực III</i> )	1,5	b	1,5 x b
	<b>Tổng cộng điểm</b>			<b>X<sub>k,i</sub></b>

Xã đặc biệt khó khăn được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có)./.

**Phụ lục 6**

**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 6  
BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP  
CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH**

1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ cho Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch: Không quá 35% tổng số vốn của dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu	7	a	7 x a
2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	60	b	60 x b
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2	c	2 x c
4	Hỗ trợ xây dựng mỗi một mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hoá di sản văn hoá phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch	60	d	60 x d
5	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	60	e	60 x e
	<b>Tổng cộng điểm</b>			<b>X<sub>k,i</sub></b>

Số lượng (a,b,c,d,e) trên cơ sở thực trạng, nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương tổng hợp trong Đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt và Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch: Không quá 60% tổng số vốn của dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

<b>TT</b>	<b>Nội dung tiêu chí</b>	<b>Điểm</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tổng số điểm</b>
1	Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hoá truyền thống cho mỗi dân tộc có khó khăn đặc thù	50	a	50 x a
2	Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hoá truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số cho mỗi huyện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	10	b	10 x b
3	Tổ chức bảo tồn các loại hình văn hoá phi vật thể (mỗi lễ hội; mỗi mô hình văn hoá truyền thống; mỗi dự án nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn; mỗi làng văn hoá truyền thống; mỗi chương trình tuyên truyền, quảng bá văn hoá truyền thống, văn hoá các dân tộc thiểu số ...)	3,5	c	3,5 x c
4	Hỗ trợ mỗi nghệ nhân dân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hoá truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận	0,6	d	0,6 x d
5	Tổ chức mỗi lớp tập huấn, truyền dạy, câu lạc bộ (mỗi lớp tập huấn, mỗi câu lạc bộ sinh hoạt văn hoá dân gian...)	2	e	2 x e
6	Hỗ trợ hoạt động cho mỗi đội văn nghệ truyền thống	0,5	g	0,5 x g
7	Xây dựng nội dung, xuất bản mỗi ấn phẩm xuất bản sách, đĩa, đĩa phim tư liệu về văn hoá truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số	20	h	20 x h
8	Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hoá, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số	10	i	10 x i
9	Tổ chức mỗi hoạt động thi đấu thể thao	3	k	3 x k

	truyền thống các dân tộc thiểu số			
10	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0,3	l	0,3 x l
11	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi nhà văn hoá tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0,3	m	0,3 x m
12	Hỗ trợ chống xuống cấp cho mỗi di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	5	n	5 x n
	<b>Tổng cộng điểm</b>			<b>X<sub>k,i</sub></b>

Số lượng (a,b,c,d,e....) trên cơ sở thực trạng, nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương tổng hợp trong Đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt và Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình./.

**Phụ lục 7**

**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 7  
CHĂM SÓC SỨC KHOẺ NHÂN DÂN, NÂNG CAO THỂ TRẠNG,  
TÂM VÓC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ; PHÒNG CHỐNG  
SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM**

1. Phân bổ vốn đầu tư:

- a) Phân bổ vốn cho Sở Y tế: 100% tổng số vốn của dự án.
- b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

- a) Phân bổ vốn cho Sở y tế: 100% tổng số vốn của dự án.
- b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Không./.

**Phụ lục 8**

**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 8  
THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ  
CẤP THIẾT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM**

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.
2. Phân bổ vốn sự nghiệp
  - a) Phân bổ vốn cho Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh: Không quá 60% tổng số vốn của dự án.
  - b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

<b>TT</b>	<b>Nội dung tiêu chí</b>	<b>Điểm</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tổng số điểm</b>
1	Mỗi xã đặc biệt khó khăn (Xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I ( <i>Xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135</i> )	10	a	10 x a
2	Mỗi thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III ( <i>Số thôn đặc biệt khó khăn được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã ngoài khu vực III</i> )	2	b	2 x b
3	Mỗi xã đặc biệt khó khăn là xã biên giới được tính thêm điểm	1	c	1 x c
	<b>Tổng cộng điểm</b>			<b>X<sub>k,i</sub></b>

Xã đặc biệt khó khăn được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có)/.

**Phụ lục 9**

**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 9  
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI  
VÀ NHÓM DÂN TỘC CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN**

**1. Tiểu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế- xã hội  
nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**

1.1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ vốn cho Ban Dân tộc: 100% tổng số vốn của tiểu dự án cho dân tộc Rơ Măm (Dân tộc có khó khăn đặc thù sinh sống ổn định thành cộng đồng trên địa bàn xã khu vực III được xác định theo Điều 1 Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025).

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Nội dung dân tộc có khó khăn đặc thù:

- Phân bổ vốn cho Ban Dân tộc: 100% tổng số vốn của tiểu dự án cho dân tộc Rơ Măm.

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Không.

b) Nội dung các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn

- Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành: Không.

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi hộ dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn thuộc địa bàn đầu tư	0,15	a	0,15 x a
	<b>Tổng số</b>			<b>X<sub>k,i</sub></b>

Số lượng hộ dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn thuộc địa bàn đầu tư (a) căn cứ số liệu tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1227/QĐ-



TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025.

## **2. Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

2.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ vốn cho Ban Dân tộc: Không quá 45% tổng số vốn của tiểu dự án.

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

<b>TT</b>	<b>Nội dung tiêu chí</b>	<b>Điểm</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tổng số điểm</b>
1	Mỗi tỷ lệ tảo hôn + tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực I	1	b	1 x b
3	Mỗi xã khu vực II	1,5	c	1,5 x c
4	Mỗi xã khu vực III	3	d	3 x d
5	Mỗi mô hình được thực hiện	2	đ	2 x đ
	<b>Tổng số</b>			<b>X<sub>k,i</sub></b>

Tỷ lệ tảo hôn, tỷ lệ hôn nhân cận huyết (a) của huyện, thành phố căn cứ số liệu điều tra thống kê thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

Xã khu vực I, II, III (b,c,d) của huyện, thành phố được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Số mô hình thực hiện (đ) là 20% của tổng số xã khu vực III, II của huyện, thành phố được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có)./.

**Phụ lục 10**

**PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 10  
TRUYỀN THÔNG, TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG TRONG VÙNG ĐỒNG  
BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI. KIỂM TRA, GIÁM SÁT,  
ĐÁNH GIÁ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Tiểu Dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**

1.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành: Không quá 40,1% tổng số vốn của tiểu dự án (Ban Dân tộc không quá 36,1%, Sở Thông tin và Truyền thông không quá 3%, Sở Tư pháp không quá 1%).

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

<b>TT</b>	<b>Nội dung tiêu chí</b>	<b>Số điểm</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tổng số điểm</b>
1	Mỗi xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	7,5	a	7,5 x a
2	Mỗi người có uy tín vùng đồng bào dân tộc thiểu số	1,5	b	1,5 x b
	<b>Tổng cộng</b>			<b>X<sub>k,i</sub></b>

Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**2. Tiểu Dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

2.1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành: Không quá 25% tổng số vốn của tiểu dự án (Sở Thông tin và Truyền thông không quá 15%, Liên Minh Hợp tác xã không quá 10%).

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	30	a	30 x a
2	Mỗi thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III ( <i>Số thôn đặc biệt khó khăn được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã</i> )	0,5	b	0,5 x b
	<b>Tổng cộng</b>			<b>X<sub>k,i</sub></b>

Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

## 2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành: Không quá 67% tổng số vốn của tiểu dự án (Ban Dân tộc không quá 50%, Sở Thông tin và Truyền thông không quá 2%, Liên Minh Hợp tác xã không quá 15%).

b) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	30	a	30 x a
2	Mỗi thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III ( <i>Số thôn đặc biệt khó khăn được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã</i> )	0,5	b	0,5 x b
	<b>Tổng cộng</b>			<b>X<sub>k,i</sub></b>

Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

## 3. Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ cho sở, ban, ngành: Không quá 54% tổng số vốn của tiểu dự án (Ban Dân tộc không quá 24%, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn không quá 2%, Sở Giáo dục và Đào tạo không quá 2%, Sở Lao động Thương binh và Xã hội không quá 2%, Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch không quá 2%, Sở Y tế không quá 1%, Sở Kế hoạch và Đầu tư không quá 1%, Sở Tài chính không quá 1%, Sở Nội

vụ không quá 1%, Sở Công thương không quá 1%, Sở Thông tin và truyền thông không quá 2%, Sở Tư pháp không quá 1%, Sở Giao thông vận tải không quá 1%, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh Kon Tum không quá 1%, Liên Minh Hợp tác xã tỉnh không quá 1%, Công an tỉnh không quá 1%, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh không quá 1%; Bộ Chỉ huy biên phòng tỉnh không quá 1%, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Kon Tum không quá 2%, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Kon Tum không quá 3%, Ban Dân vận Tỉnh ủy không quá 1%, Hội Nông dân tỉnh không quá 1%, Tỉnh đoàn không quá 1%).

- Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

<b>TT</b>	<b>Nội dung tiêu chí</b>	<b>Điểm</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tổng số điểm</b>
1	Mỗi xã khu vực III	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực II	2	b	2 x b
3	Mỗi xã khu vực I	1	c	1 x c
	<b>Tổng cộng điểm</b>			<b>X<sub>k,i</sub></b>

Xã khu vực I, II, III (a,b,c) được xác định theo Quyết định 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có)/.